

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/2016/TT-BYT

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ

BAN HÀNH DANH MỤC THỰC PHẨM, PHỤ GIA THỰC PHẨM, CHẤT HỖ TRỢ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM VÀ DỤNG CỤ, VẬT LIỆU BAO GÓI, CHỨA ĐỰNG THỰC PHẨM THEO MÃ SỐ HS TRONG BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU THUỘC ĐIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm theo mã số HS trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế.

Điều 1. Ban hành Danh mục

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm theo mã số HS trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Các sản phẩm, hàng hóa được quy định trong Danh mục trên nhưng chưa liệt kê mã số hoặc chỉ liệt kê mã 4 số hoặc 6 chữ số thì khi nhập khẩu doanh nghiệp phải cung cấp cho cơ quan hải quan các thông tin đầy đủ về hàng hóa nhập khẩu (thành phần, cấu tạo, công dụng, tài liệu kỹ thuật (nếu có) và cam kết chịu trách nhiệm về nội dung đã khai báo và sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích.

2. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp liên quan đến mã số HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) sẽ chủ trì phối hợp với Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) xem xét lại để thống nhất và quyết định mã số.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2016.

2. Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Vụ Khoa giáo - Văn xã, Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các thủ trưởng Bộ Y tế (để phối hợp chỉ đạo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các ngành;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ;
- Cổng TTĐT Bộ Y tế;
- Lưu: VT, ATTP (03b), PC (02b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Long

DANH MỤC

THỰC PHẨM, PHỤ GIA THỰC PHẨM, CHẤT HỖ TRỢ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM VÀ DỤNG CỤ, VẬT LIỆU BAO GÓI, CHỨA Đựng THỰC PHẨM THEO MÃ SỐ HS TRONG BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ Y TẾ

(ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BYT ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Mã hàng hóa	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	GHI CHÚ
1		Nước uống đóng chai		
	22019090			
	22021010	Nước uống đóng chai		Loại tinh khiết
2		Nước khoáng thiên nhiên đóng chai		

- 22011000 Nước khoáng thiên nhiên
- 3 **Đá thực phẩm**
- 22019010 Nước đá thực phẩm

4 **Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm**

4.1 3923 ***Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm***

- 39231090 Hộp nhựa tổng hợp chứa đựng thực phẩm
- 39232199 Bao, túi, màng bọc nhựa tổng hợp chứa đựng thực phẩm
- 39232990
- 39233090 Bình, chai, lọ, các sản phẩm tương tự
- 39235000 Nút, nắp, mũ, van, nắp đậy tương tự
- 39239090 Thùng chứa, bể chứa, ống dẫn thực phẩm, các SP tương tự
- 39241000 Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp bằng nhựa tổng hợp

4.2 4014 ***Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm***

- 40149010 Núm vú của chai cho trẻ em ăn và các loại tương tự
- 40149090 Vú cao su (cho trẻ em)

4.3 48195000 ***Bao bì, dụng cụ bằng giấy tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm***

Bao bì, dụng cụ bằng giấy có lớp tiếp xúc trực tiếp với

bao bì đã thành hình hay chưa vì thực tế có loại đã được dán thành bao, hộp nhưng có loại chỉ mới cắt nhưng chưa dán.

		thực phẩm bằng giấy	
		Bao bì, dụng cụ bằng giấy có lớp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm là chất liệu khác (trừ xenlulo)	
4.4		<i>Bao bì, dụng cụ bằng gỗ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>	
4.5	69111000	<i>Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>	
	69120000		
	69111000	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp bằng sứ	
	69120000	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp bằng gốm	
	70134200	Vật dụng chứa đựng thực phẩm bằng thủy tinh	
	70134900		
	70132800	Bộ đồ uống bằng thủy tinh	
	70134200	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp bằng thủy tinh	
	70134900		
	70109090	Bình, chai, lọ, ống, các sản phẩm tương tự dùng chứa đựng thực phẩm	
	70102000	Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	
4.6	80070092	<i>Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>	
		Đồ dùng nhà bếp	
		Bộ đồ ăn, uống và các sản phẩm tương tự	
		Màng bọc thực phẩm và các sản phẩm tương tự bằng kim loại	
5	Phụ gia thực phẩm		
	32030010	Carbon thực vật	Vegetable carbon
	32030010	Màu bắp cải đỏ	Red cabbage colour
	29171900	Acid succinic	Succinic acid

28332990	Kali hydro sulfat	Potassium hydrogen sulfate
29211900	DL-Alanin	Alanin, DL-
29224990	Glycin	Glycine
29420000	Glycyrrhizin	Glycyrrhizin
		Acesulfame
29349990	Acesulfam kali	Potassium
38249099	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol
35051090	Acetylated Distarch Adipat	Acetylated Distarch Adipat
35051090	Acetylated Distarch Phosphat	Acetylated Distarch Phosphate
29420000	Acetylated oxydized starch	Acetylated oxydized starch
29152100	Acid acetic băng	Acetic acid, Glacial
29171290	Acid adipic	Adipic acid
39131000	Acid alginic	Alginic acid
29362700	Acid ascorbic (L-)	Ascorbic Acid (L-)
29163100	Acid benzoic	Benzoic Acid
29181400	Acid citric	Citric Acid
29213000	Acid cyclamic	Cyclamic acid
29362700	Acid erythorbic (acid isoascorbic)	Erythorbic Acid (Isoascorbic Acid)
29151100	Acid formic	Formic acid
29171900	Acid fumaric	Fumaric Acid
29181600	Acid gluconic	Gluconic acid
29224210	Acid glutamic (L(+)-)	Glutamic Acid (L(+)-
29349910	Acid guanylic	Guanylic Acid, 5'-
28061000	Acid hydrochloric	HydroChloric acid
29349990	Acid inosinic	Inosinic Acid,5'-
29181100	Acid lactic (L-, D- và DL-)	Lactic acid, L-, D- and DL-
29181900	Acid malic	Malic Acid (DL-)
28092039	Acid orthophosphoric	Orthophosphoric Acid
29155000	Acid propionic	Propionic Acid
29161900	Acid sorbic	Sorbic Acid

29181200	Acid tartric	Tartaric Acid (L (+)-)
29159090	Acid thiodipropionic	Thiodipropionic acid
	Alpha amylase từ:	Alpha amylases from:
35079000	- <i>Aspergillus orysee</i> var.	- <i>Aspergillus orysee</i> var.
35079000	- <i>Bacillus licheniformis</i>	- <i>Bacillus licheniformis</i>
	- <i>Bacillus megaterium</i>	- <i>Bacillus megaterium</i>
35079000	expressed in <i>Bacillus subtilis</i>	expressed in <i>Bacillus subtilis</i>
35079000	- <i>Bacillus stearothermophilus</i>	- <i>Bacillus stearothermophilus</i>
	- <i>Bacillus Bacillus stearothermophilus</i>	- <i>Bacillus Bacillus stearothermophilus</i>
35079000	expressed in <i>Bacillus subtilis</i>	expressed in <i>Bacillus subtilis</i>
35079000	- <i>Bacillus subtilis</i>	- <i>Bacillus subtilis</i>
29362800	Alpha-Tocopherol	d-alpha-Tocopherol
29171290	Amoni adipat	Ammonium adipate
39131000	Amoni alginat	Ammonium alginate
28369910	Amoni carbonat	Ammonium carbonate
28271000	Amoni clorid	Ammonium Chloride
28369990	Amoni hydro carbonat	Ammonium hydrogen carbonate
29181100	Amoni lactat	Ammonium lactate
28353990	Amoni polyphosphat	Ammonium polyphosphates
29152990	Amonium acetat	Ammonium acetate
28352990	Amonium dihydrogen phosphat	Ammonium dihydrogen phosphate
29157010	Ascorbyl palmitat	Ascorbyl Palmitate
29157030	Ascorbyl stearat	Ascorbyl Stearate
29242910	Aspartam	Aspartame
29270010	Azodicacbonamid	Azodicarbonamide
29369000	Beta-caroten tổng hợp	Beta-Carotene (Synthetic)
29369000	Beta-Caroten, <i>Blakeslea trispora</i>	Beta-Caroten, <i>Blakeslea trispora</i>
28352990	Bone phosphat	Bone phosphate

39129090	Bột cellulose	Powdered cellulose
07129090	Bột Konjac	Konjac flour
25262010	Bột talc	Talc
32041190	Brilliant black	Brilliant black
32041190	Brilliant blue FCF	Brilliant Blue FCF
29093000	Butyl hydroxy anisol (BHA)	Butylated Hydroxyanisole
29071900	Butyl hydroxy toluen (BHT)	Butylated Hydroxytoluene
28352990	Các muối amoni của acid phosphatidic	Ammonium salts of Phosphatidic acid
29181510	Các muối calci citrat	Calcium Citrates
29349910	Calci 5'guanylat	Calcium 5'guanylate
29349910	Calci 5'-inosinat	Calcium 5'-inosinate
29349910	Calci 5'-ribonucleotid	Calcium 5'- ribonucleotides
29152990	Calci acetat	Calcium Acetate
39131000	Calci alginat	Calcium alginate
29181590	Calci ascorbat	Calcium Ascorbate
29163100	Calci benzoat	Calcium Benzoate
28365000	Calci carbonat	Calcium Carbonate
29335990	Calci cyclamat	Calcium cyclamate
28352600	Calci dihydro diphosphat	Calcium dihydrogen diphosphate
29181600	Calci gluconat	Calcium Gluconate
29224290	Calci glutamat	Calcium di-L- Glutamate
28353990	Calci polyphosphat	Calcium polyphosphates
28390000	Calci silicat	Calcium Silicate
29161900	Calci sorbat	Calcium Sorbate
28112100	Carbon dioxyd	Carbon dioxyde
29181600	Kali gluconat	Potassium Gluconate
29231000	Lecitin	Lecithin
29224290	Magnesi di-L glutamat	Magnesium di-L glutamate
29181600	Magnesi gluconat	Magnesium gluconate
28369990	Magnesi hydroxy carbonat	Magnesium Hydroxyde Carbonate

28161000	Magnesi hydroxyd	Magnesium hydroxyde	
29181100	Magnesi lactat, DL-	Magnesium lactate, DL-	
28399000	Magnesi silicat	Magnesium Silicate	
28332100	Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	
28399000	Magnesi trisilicat	Magnesium Trisilicate	
29224290	Monoamoni glutamat	Monoammonium Glutamate	
29224290	Monokali glutamat	Monopotassium L- Glutamate	
29224220	Mononatri glutamat	Monosodium L- Glutamate	
29231000	Muối và este của cholin	Choline salts and estes	
29181600	Natri gluconat	Sodium Gluconate	
28363000	Natri hydro carbonat	Sodium hydrogen carbonate	
28331900	Natri hydro sulfat	Sodium hydrogen sulfate	
28151100	Natri hydroxyd	Sodium Hydroxyde	Dạng rắn và dạng lỏng
28151200			
29181100	Natri lactat	Sodium Lactate	
28342990	Natri nitrat	Sodium nitrate	
28341000	Natri nitrit	Sodium nitrite	
29071900	Natri ortho-phenylphenol	Sodium ortho- Phenylphenol	
28353110	Natri polyphosphat	Sodium polyphosphate	
29155000	Natri propionat	Sodium Propionate	
29251100	Natri saccharin	Sodium saccharin	
28369990	Natri sesquicarbonat	Sodium sesquicarbonate	
28183000	Nhôm hydroxyd	Aluminium hydroxyde	
28211000	Oxyd sắt đen	Iron oxyde, Black	
28211000	Oxyd sắt đỏ	Iron oxyde, Red	
28211000	Oxyd sắt vàng	Iron oxyde, Yellow	
17023010	Polydextrose	Polydextroses	
29053200	Propylen glycol	Propylene Glycol	
29362300	Riboflavin	Riboflavin	
29362300	Riboflavin từ <i>Bacillus subtilis</i>	Riboflavin from <i>Bacillus subtilis</i>	

12122110	Rong biển eucheuma đã qua chế biến	Processed eucheuma seaweed
29251100	Saccharin	Saccharin
15211000	Sáp candelila	Candelilla Wax
15211000	Sáp carnauba	Carnauba Wax
15219010	Sáp ong	Beeswax
29181600	Sắt (II) gluconat	Ferrous gluconate
29054400	Siro sorbitol	Sorbitol Syrup
29054400	Sorbitan monolaurat	Sorbitan monolaurate
29054400	Sorbitan monooleat	Sorbitan monooleate
29054400	Sorbitan monopalmitat	Sorbitan monopalmitate
29054400	Sorbitan monostearat	Sorbitan monostearate
29054400	Sorbitan tristearat	Sorbitan tristearate
29054400	Sorbitol	Sorbitol
28353990	Tetrakali diphosphat	Tetrapotassium diphosphate
28353990	Tetranatri diphosphat	Tetrasodium diphosphate
13023100	Thạch Agar	Agar
29389000	Thaumatococin	Thaumatococin
28273990	Thiếc clorid	Stannous chloride
28352590	Tricalci orthophosphat	Tricalcium Orthophosphate
29181590	Triethyl citrat	Triethyl citrate
29181590	Trikali citrat	Tripotassium Citrate
28352990	Trikali orthophosphat	Tripotassium Orthophosphate
28352990	Trimagnesi orthophosphat	Trimagnesium Orthophosphates
29181590	Trinatri citrat	Trisodium Citrate
28352910	Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate
28352910	Trinatri orthophosphat	Trisodium Orthophosphate
09103000	Turmeric	Turmeric

71081100	Vàng	Gold
----------	------	------

* Có thay đổi
(Chỉ sử dụng
dạng bột,
nguyên chất và

			thực phẩm)
29054900	Xylitol	Xylitol	là xylitol tinh khiết
32041700	Zeaxathin tổng hợp	Zeaxathin, synthetic	không chiết từ thực vật
2934	Alitam	Alitame	Chất tạo ngọt
32041700	Allura red AC	Allura Red AC	Chất phẩm màu
7106.10.00	Bạc	Silver	Chất phẩm màu
32030010	Beet red	Beet red	Chất phẩm màu
29163200	Benzoyl peroxyd	Benzoyl peroxyde	Chất tẩy màu, chất xử lý bột, chất bảo quản
32030010	Beta-Apo-Carotenal	Carotenal, Beta-Apo- 8'-	Chất phẩm màu
35051090	Beta-Cyclodextrin	Cyclodextrin, beta-	Chất mang, chất ổn định, chất làm dày
35079000	Bromelain	Bromelain	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định
32030010	Brown HT	Brown HT	Chất phẩm màu
38231990	Các acid béo	Fatty acids	Chất chống tạo bột
28272010			Chất làm rắn chắc, chất ổn định, chất làm dày
28272090	Calci clorid	Calcium Chloride	
29212100	Calci dinatri etylen- diamin- tetra-acetat	Calcium disodium ethylenediamine tetra acetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
28372000	Calci ferroxyanid	Calcium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
28322000	Calci hydro sulfit	Calcium Hydrogen Sulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
28259000	Calci hydroxyd	Calcium Hydroxyde	Chất điều chỉnh

			độ acid, chất làm rắn chắc
29181100	Calci lactat	Calcium Lactate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
29171900	Calci malat	Calcium DL- Malate	Chất điều chỉnh độ acid
28399000	Calci nhôm silicat	Calcium Aluminium Silicate	Chất chống đông vón
29155000	Calci propionat	Calcium propionate	Chất bảo quản
29251100	Calci saccharin	Calcium saccharin	Chất tạo ngọt
29181100	Calci stearoyl lactylat	Calcium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bột, chất ổn định
28332990	Calci sulfat	Calcium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
32030010	Canthaxanthin	Canthaxanthine	Phẩm màu
17029040	Caramen nhóm I (không xử lý)	Caramel I- Plain	Phẩm màu
17029040	Caramen nhóm II (xử lý sulfit)	Caramel II- Sulfite process	Phẩm màu
17029040	Caramen nhóm III (xử lý amoni)	Caramel III - Ammonia Process	Phẩm màu
17029040	Caramen nhóm IV (xử lý amoni sulfit)	Caramel IV - Ammonia Sulphite Process	Phẩm màu
32041700	Carmin	Carmines	Phẩm màu
32041700	Carmoisin	Azorubine (Carmoisine)	Phẩm màu
32030010	Caroten tự nhiên (chiết xuất từ thực vật)	Natural Extracts (carotenes)	Phẩm màu
13023910	Carrageenan và muối Na, K, NH4 của nó (bao gồm furcellaran)	Carrageenan and its Na, K, NH4 salts (includes furcellaran)	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ

			âm, chất ổn định, chất làm dày
39129020			
39129090	Cellulose	Cellulose	Chất ổn định
39129020			
39129090	Cellulose vi tinh thể	Microcrystalline cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo
32030010	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based	Annatto Extracts, bixin based	Phẩm màu
32030010	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based	Annatto extracts, norbixin-based	Phẩm màu
13021990	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I	Quillaia extract type I	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
13021990	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II	Quillaia extract type II	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
32030010	Chất chiết xuất từ vỏ nho	Grape Skin Extract	Phẩm màu
32030010	Chlorophyll	Chlorophylls	Phẩm màu
39123100	Cross-linked natri caboxymethyl cellulose	Cross-linked sodium caboxymethyl cellulose	Chất ổn định, chất làm dày
32030010	Curcumin	Curcumin	Phẩm màu
210690	Curdlan	Curdlan	Chất làm rắn chắc, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
35051010	Cyclodextrin	Cyclodextrin	Chất làm dày, chất ổn định
15153010			Chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng
15153090	Dầu Castor	Castor oil	
15180014	Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với (mono-) diglycerid của các acid béo	Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa
	Dầu khoáng (dùng cho thực	Mineral Oil, Food Grade	Chất làm bóng

	phẩm)		
	Dầu khoáng, độ nhớt cao	Mineral Oil, high viscosity	Chất làm bóng, chất chống đông vón
	Dầu khoáng, độ nhớt trung bình và thấp, nhóm 1	mineral oil, medium and low viscosity, class 1	Chất làm bóng
35051010	Dextrin, tinh bột rang trắng, vàng	Dextrins, Roasted Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
3105.10.20 3105.30.00	Diamoni hydro phosphat	Diammonium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
28352590	Dicalci diphosphat	Dicalcium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày
28352600	Dicalci orthophosphat	Dicalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
29349990	Dikali 5'-guanylat	Dipotassium 5'- guanylate	Chất điều vị
28352590	Dikali diphosphat	Dipotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất làm dày

28352590	Dikali orthophosphat	Dipotassium Orthophosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại
29181300	Dikali tactrat	Dipotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
29309090	Dilauryl thiodipropionat	Dilauryl thiodipropionate	Chất chống oxy hóa
29209090	Dimethyl dicarbonat	Dimethyl dicarbonate	Chất bảo quản
29224220	Dinatri 5'-guanylat	Disodium 5'- guanylate	Chất điều vị
29224990	Dinatri 5'-inosinat	Disodiuni 5'- inosinate	Chất điều vị
29349990	Dinatri 5'-ribonucleotid	Disodium 5'- ribonucleotides	Chất điều vị
28353990	Dinatri diphosphat	Disodium diphosphate	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid
29224990	Dinatri ethylendiamintetraacetat (EDTA)	Disodium ethylenediaminetetra acetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
29181590	Dinatri monohydro citrat	Disodium monohydrogen citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
28352200	Dinatri orthophosphat	Disodium hydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón

29181300	Dinatri tactrat	Disodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
28112210			
28112290	Dioxyd silic vô định hình	Silicon Dioxide, Amorphous	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất mang
28230000	Dioxyd titan	Titanium Dioxide	Phẩm màu
29054500	Distarch Glycerol	Distarch Glycerol	Chất xử lý bột
28352990	Distarch Phosphat	Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
29362800	dl-alpha-Tocopherol	dl-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa
29054900	Erythritol	Erythritol	Chất điều vị, chất giữ ẩm, chất tạo ngọt
32041900	Erythrosin	Erythrosine	Phẩm màu
29163990	Este của acid ricioleic với polyglycerol	Polyglycerol esters of interesterified ricioleic acid	Chất nhũ hóa
29163990	Este của acid béo với propylen glycol	Propylene glycol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
29163990	Este của glycerol với acid citric và acid béo	Citric and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
29163990	Este của glycerol với acid diacetyl tactaric và acid béo	Diacetyl tartaric and Fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
29163990	Este của glycerol với acid lactic và các acid béo	Lactic and fatty acid esters of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
29163990	Este của mono và diglycid	Tartaric acid esters of	Chất nhũ hóa,

	của acid béo với acid tartaric	mono- and diglycerides of fatty acid	chất ổn định, chất làm dày
29163990	Este của polyglycerol với acid béo	Polyglycerol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
29163990	Este của sucrose với các axit béo	Sucrose Esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
29201100	Este methyl (hoặc Etyl) của acid Beta-Apo-8' - Carotenic	Beta-Apo-8' - Carotenic Acid, Methyl Or Ethyl Ester	Phẩm màu
29329990	Ethyl maltol	Ethyl maltol	Chất điều vị
39123900	Ethyl xenlulose	Ethyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất làm bóng, chất làm dày
39123900	Ethylhydroxyethyl cellulose	Ethylhydroxyethyl cellulose	Chất Nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
29182990	Etyl pra-Hydroxybenzoat	Etyl pra- Hydroxybenzoate	Chất bảo quản
32129021	Fast green FCF	Fast Green FCF	Phẩm màu
29400000	Gama-Cyclodextrin,	Cyclodextrin, gama-	Chất làm dày, chất ổn định
29400000	Glucono delta-Lacton	Glucono Delta- Lactone	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
35079000	Glucose oxydase	Glucose oxydase	Enzym, chất chống oxy hóa
29054500	Glycerol	Glycerol	Chất làm dày, chất giữ ẩm
38063010			
38063090	Glycerol esters của nhựa cây	Glycerol esters of wood resin	Chất nhũ hóa, chất ổn định
38069010			
38069090			
13012000	Gôm arabic	Arabic Gum (Acacia Gum)	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn

			định, chất làm dày
13023990	Gôm cassia	Cassia Gum	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
13023990	Gôm đậu carob	Carob bean Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
13023200	Gôm gua	Guar Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
13023990	Gôm karaya	Karaya Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
13023990	Gôm tara	Tara Gum	Chất làm dày, chất gel, chất ổn định
13023990	Gôm tellan	Gellan Gum	Chất làm dày, chất ổn định
13023990	Gôm tragacanth	Tragacanth Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
13023990	Gôm xanthan	Xanthan Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
29339990	Hexamethylen tetramin	Hexamethylene tetramine	Chất bảo quản
39123900	Hydroxylpropyl methyl xenlulose	Hydroxylpropyl methyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
39123900	Hydroxylpropyl xenlulose	Hydroxylpropyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định
38249070	Hydroxypropyl Distarch Phosphat	Hydroxypropyl Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định,

			chất làm dày
38249070	Hydroxypropyl Starch	Hydroxypropyl Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
32030010	Indigotin (Indigocarmin)	Indigotine	Phẩm màu
29400000	Isomalt	Isomalt	Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng
29181590	Isopropyl citrat	Isopropyl citrates	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất bảo quản
29349990	Kali 5'-inosinat	Potassium 5'- inosinate	Chất điều vị
29152990	Kali acetal	Potassium acetate	Chất điều chỉnh độ acid
29152990	Kali acetat (các muối)	Potassium acetates	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định
29171290	Kali adipat	Potassium adipate	Chất điều chỉnh độ acid
39131000	Kali alginat	Potassium Alginate	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
29181590	Kali ascorbat	Potassium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
29163100	Kali benzoat	Potassium Benzoate	Chất bảo quản
28322000	Kali bisulfit	Potassium Bisulphite	Chất bảo quản, chất chống đông vón
28364000	Kali carbonat	Potassium carbonate	Chất ổn định, chất chống oxy

			hóa
28273990	Kali clorid	Potassium Chloride	Chất ổn định, chất điều vị, chất tạo gel, chất làm dày
29152990	Kali diacetat	Potassium diacetate	Chất điều chỉnh độ acid
29181590	Kali dihydro citrat	Potassium Dihydrogen Citrate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại
28372000	Kali ferrocyanid	Potassium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
28152000	Kali hydroxyd	Potassium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid
28152000	Kali hyrdro malat	Potassium hydrogen malate	Chất điều chỉnh độ acid
28364000	Kali hyrogen carbonate	Potassium hydrogen carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
29181100	Kali lactat	Potassium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa
29181900	Kali malat	Potassium malate	Chất điều chỉnh độ acid
28322000	Kali metabisulfit	Potassium Metabisulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột.
29181300	Kali natri tartrat	Potassium sodium L(+)-Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
28421000	Kali nhôm silicat	Potassium aluminium silicate	Chất chống đông vón
28342100	Kali nitrat	Potassium nitrate	Chất giữ màu, chất bảo quản

28341000	Kali nitrit	Postassium nitrite	Chất bảo quản Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
28353990	Kali polyphosphat	Potassium polyphosphate	
29155000	Kali propionat	Potassium propionate	Chất bảo quản
29251100	Kali saccharin	Potassium saccharin	Chất tạo ngọt
28399000	Kali silicat	Potassium silicate	Chất chống đông vón
29161900	Kali sorbat	Potassium Sorbate	Chất bảo quản
28332990	Kali sulfat	Potassium Sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
28322000	Kali sulfit	Potassium Sulphite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
28112990	Khí nitơ oxyd	Nitrous oxyde	Chất khí đẩy, chất chống oxy hóa, chất tạo bột, chất khí bao gói, chất khí đẩy
28011000	Khí clor	Chlorine	Chất xử lý bột
28112990	Khí clor dioxyd	Chlorine dioxyde	Chất xử lý bột
28043000	Khí nitơ	Nitrogen	Chất khí đẩy, chất khí bao gói, chất khí đẩy
27111200	Khí propan	Propane	Chất khí đẩy
29400000	Lactitol	Lactitol	Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dày
29159020	Lauric arggrinatethyleste	Lauric arggrinateethylester	Chất bảo quản
35079000	Lipase	Lipases	Chất ổn định

32030010	Lutein from tagets erecta	Lutein from tagets erecta	Phẩm màu
13023990	Lycopen chiết xuất từ cà chua	Lycopenes extract from tomato	Phẩm màu
13023990	Lycopen tổng hợp	Lycopenes, synthetic	Phẩm màu
13023990	Lycopen, Blakeslea trispora	Lycopene, Blakeslea trispora	Phẩm màu
35079000	Lysozym	Lysozyme	Chất bảo quản
28352990	Magesi hydro phosphat	Magesium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
25191000			Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định màu
28369990	Magnesi carbonat	Magnesium Carbonate	
29181590	Magnesi citrat	Magnesium citrate	Chất điều chỉnh độ acid
28273100	Magnesi clorid	Magnesium Chloride	Chất ổn định màu, chất làm rắn chắc, chất ổn định
29400000	Maltitol	Maltitol	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt
29400000	Maltol	Maltol	Chất điều vị
29054300	Manitol	Mannitol	Chất chống đông vón, chất độn, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt
39123900	Methyl Cellulose	Methyl Cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất làm bóng, chất

			giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
39123900	Methyl ethyl xenlulose	Methyl Ethyl Cellulose	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
29163100	methyl pra-Hydroxybenzoat	methyl pra-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản
28352990	Mono magnesi orthophosphat	Monomagnesium orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
15200090	Mono và diglycerid của các acid béo	Mono- and Di- Glycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất chống tạo bọt, chất ổn định
28352600	Monocalci orthophosphat	Monocalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
28352400	Monokali orthophosphat	Potassium dihydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại
29181300	Monokali tartrat	Monopotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
28352200	Mononatri orthophosphat	Sodium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
29181300	Mononatri tartrat	Monosodium Tartrate	Chất điều chỉnh

			độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
35051090	Monostarch phosphat	Monostarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
29242910	Muối aspartam- acesulfame	Aspartame- acesulfame salt	Chất tạo ngọt
29157010 29157030 29159020	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH ₄ , Ca, K, Na)	Salts of Myristic, Palmitic and Stearic acids (Ca, Na, K, NH ₄)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
29161500	Muối của acid oleic (Ca, Na, K)	Salts of Oleic acid (Ca, Na, K)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
29419000	Natamycin	Natamycin	Chất bảo quản
29152910	Natri acetat	Sodium acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
29171290	Natri adipat	Sodium adipate	Chất điều chỉnh độ acid
39131000	Natri alginat	Sodium alginate	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
29362700	Natri ascorbat	Sodium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
29163100	Natri benzoat	Sodium Benzoate	Chất bảo quản
39123100	Natri cacboxymethyl cellulose	Sodium carboxymethyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất

			giữ ẩm, chất làm rắn chắc, chất tạo gel
28353110	Natri calci polyphosphat	Sodium calcium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
28362000	Natri carbonat	Sodium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
39123100	Natri carbonxymethyl Cellulose, thủy phân bằng enzym	Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed	Chất ổn định, chất làm dày
29299010	Natri cyclamat	Sodium cyclamate	Chất tạo ngọt
29181590	Natri dihydro citrat	Sodium Dihydrogen Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
29181900	Natri DL-malat	Sodium DL-malate	chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm
29362700	Natri erythorbat	Sodium erythorbate	Chất chống oxy hóa
28372000	Natri ferrocyanid	Sodium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
29171900	Natri fumarat (các muối)	Sodium fumarates	Chất điều chỉnh độ acid
28321000	Natri hydro sulfit	Sodium Hydrogen Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa
29181900	Natri hyro DL-malat	Sodium hydrogen DL-malate	Chất điều chỉnh độ acid

28321000	Natri metabisulfit	Sodium Metabisulphite	chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm
28352990	Natri nhôm phosphat	Sodium Aluminium Phosphate-acidic	Chất điều chỉnh độ acid
28421000	Natri nhôm silicat	Sodium Aluminosilicate	Chất chống đông vón
29362300	Natri Riboflavin 5'-phosphat	Riboflavin 5'- phosphate sodium	Phẩm màu
29161900	Natri sorbat	Sodium Sorbate	Chất bảo quản
29157030	Natri stearoyl lactylat	Sodium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bột, chất ổn định
28331900	Natri sulfat	Sodium sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
28321000	Natri sulfit	Sodium Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
28323000	Natri thiosulphat	Sodium Thiosulphate	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
29224990	Neotam	Neotame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
28332210 28332290	Nhôm amoni sulphat	Aluminium Ammonium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ
28332210 28332290	Nhôm kali sulphat	Aluminium Potassium Sulphate	Chất điều chỉnh độ acid
29232010	Nhóm lecithin	Lecithins	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
28421000	Nhôm silicat	Aluminium Silicate	Chất chống đông vón
13019090	Nhựa guaiac	Guaiac Resin	Chất chống oxy hóa

29419000	Nisin	Nisin	Chất bảo quản
29159090	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose	Sucrose oligoesters type I and type II	Chất nhũ hóa, chất ổn định
29071900	Ortho-phenylphenol	Ortho-Phenylphenol	Chất bảo quản
25221000			Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
28259000	Oxyd calci	Calcium oxyde	
25199010			Chất chống đông vón
25199020	Oxyd Magnesi	Magnesium oxyde	
35079000	Papain	Papain	Enzym, chất điều vị
33019090	Parika oleoresin	Parika oleoresin	Phẩm màu
13022000	Pectin	Pectins	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
			Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
28353990	Pentakali triphosphat	Pentapotassium triphosphate	
			Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
28353110	Pentanatri triphosphat	Pentasodium triphosphate	
			Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
35051090	Phosphated Distarch Phosphat	Phosphated Distarch Phosphate	
32030010	Phức clorophyl đồng	Chlorophyll Copper Complex	Phẩm màu

32030010	Phức clorophyl đồng (muối Natri, kali của nó)	Chlorophyll Copper Complex, Sodium And Potassium Salts	Phẩm màu
34021310			Chất Chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa
39100090	Polydimethyl siloxan	Polydimethylsiloxane	Chất chống tạo bọt, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
39072090	Polyetylen glycol	Polyethylene Glycol	Chất nhũ hóa
34021390	Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa
34021390	Polyoxyethylen (20) sorbitan monolaurat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa
34021390	Polyoxyethylen (20) sorbitan monopalmitat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa
34021390	Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa
34021990	Polyoxyethylen (40) stearat	Polyoxyethylene (40) stearate	Chất nhũ hóa
34021390	Polyoxyethylen (8) stearat	Polyoxyethylene (8) stearate	Chất nhũ hóa
34021390	Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat	Polyoxyethylene (20) Sorbitan Monooleate	Chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa
39053010	Polyvinyl alcohol	Polyvinyl alcohol	Chất làm bóng, chất làm dày
39059910	Polyvinylpyrolidon	Polyvinylpyrrolidone	Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
39059990	Polyvinylpyrolidon, không tan	Polyvinylpyrolidon, insoluble	Chất ổn định màu, chất ổn định
32041900	Ponceau 4R	Ponceau 4R	Phẩm màu
29182990	Propyl galat	Gallate, Propyl	Chất chống oxy hóa
29182990	Propyl pra- Hydroxybenzoat	Propyl pra-	Chất bảo quản

		Hydroxybenzoate	
39131000	Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate	Chất làm dày, chất ổn định
35079000	Protease	Protease (A. orysee var.)	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định, chất làm bóng
39139030	Pullulan	Pullulan	Chất làm bóng, chất làm dày
32041210	Quinolin	Quinoline Yellow	Phẩm màu
27129090	Sáp vi tinh thể	Microcrystalline Wax	Chất làm bóng, chất tạo bột
29181100	Sắt (II) lactat	Ferrous lactate	Chất ổn định màu
29181590	Sắt amoni citrat	Ferric ammonium citrate	Chất chống đông vón
13019040	Shellac	Shellac	Chất làm bóng
29400000	Siro maltitol	Maltitol syrup	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt
17022000	Siro polyglycitol	Polyglycitol syrup	Chất tạo ngọt
35051090	Starch acetate, Este hóa với Acetic anhydrid	Starch acetate, Esterified with Acetic anhydride	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
35051090	Starch acetate, este hóa với Vinyl Axetat	Starch acetate, Esterified with Vinyl Axetate	Chất xử lý bột
35051010	Starch Natri Octenyl Succinat	Starch Sodium Octenyl Succinate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
35051090			Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
29181590	Stearyl citrat	Stearyl citrate	
29389000	Steviol glycosid	Steviol glycosides	Chất tạo ngọt
29400000	Sucralose	Sucralose	Chất tạo ngọt

38249070	Sucroglyxerid	Sucroglycerides	Chất nhũ hóa
29400000	Sucrose acetat isobutyrat	Sucrose acetate isobutyrate	Chất nhũ hóa
28112920	Sulphua dioxyd	Sulfur Dioxyde	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa
32041290	Sunset yellow FCF	Sunset Yellow FCF	Phẩm màu
32041900	Tartrazin	Tartrazine	Phẩm màu
29072990	Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)	Tertiary Butylhydroquinone	Chất chống oxy hóa
35051010	Tinh bột đã được xử lý bằng acid	Acid-Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hoá, chất ổn định
35051010	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm	Alkaline Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
35051090			
35051010	Tinh bột đã khử màu	Bleached Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
35051090			
35051010	Tinh bột xử lý oxy hóa	oxydized Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
35051090			
35051010	Tinh bột, xử lý bằng enzym	Enzyme-Treated Starches	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
35051090			
29362800	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)	Tocopherol concentrate, mixed	Chất chống oxy hóa
29153990	Triacetin	Triacetin	Chất mang, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm
29181590	Triamoni citrat	Triammonium citrate	Chất điều chỉnh độ acid
29181510	Tricalci citrat	Tricalcium Citrates	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại, chất

6 Hương liệu thực phẩm

6.1 Các chất tạo hương tự nhiên

09102000	Saffron (cây nghệ)	Saffron
09103000	Nghệ (curcuma)	Turmeric (curcuma)

09051000 &
09052000 Các chiết xuất từ cây vani

21069098 Hương khói tự nhiên và các
chiết xuất của nó

21069098 Hương liệu tự nhiên và các
hương liệu giống tự nhiên

33011900 Dầu nguyệt quế anh đào

33012400 Hương bạc hà cay (Mantha
piperita)

33012500 Hương của cây bạc hà khác

33012900 Hương quế

33019090 Các dầu gia vị và chiết xuất
từ gia vị

33019090 Dầu hạnh nhân đắng

33019090 Tinh dầu quả tự nhiên

33019090 Dầu ớt

33011200

33011300 Tinh dầu họ quả cam quýt

33011900

chất tạo hương
tự nhiên

6.2 Các chất tạo hương tổng hợp

13019090 Benzoin gum

29021900 Limonen, d-

29052200 Linalool

29061100 Menthol

29062100 Benzyl alcohol

29062100 Metyl benzyl, alpha- alcohol

* có thay đổi.
Đề nghị kiểm
tra bảng tiếng
Anh.

33074190	Huong khói
29093000	Anethole, trans-
29093000	Anethol, beta-
29093000	Eugenyl metyl ete
29095000	Eugenol
29122100	Benzadehyt
29124100	Vanillin
29124200	Etyl vanilin
29142300	Inonon, alpha
29142300	Inonon, beta
29142990	Carvon, d-
29142990	Carvon, l-
29143900	Metyl naphtyl, beta-keton
29151300	Etyl format
29153100	Etyl axetat
29153990	Amyl axetat
29153990	Linalyl axetat
29153990	Benzyl axetat
29159020	Etyl laurat
29159090	Alyl heptanoat
29159090	Alyl hexanoat
29159090	Etyl heptanoat
29159090	Etyl nonanoat
29163100	Benzyl benzoat
29181100	Etyl lactat
29182300	Metyl salixylat
29182900	Etyl matylphenylglycidat
29182900	Etyl phenylglycidat
29224300	Metyl anthranilat
29224300	Metyl N-metylanthranilat
29322000	Nonalacton, gamma-
29329300	Piperonal

29329990 Etyl maltol
 29329990 Maltol
 29163400 Metyl phenylaxetat
 29392010 Quinin hydroclorua
 29322000 Undecalacton, gamma-

7 **Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm**

7.1 **Các tác nhân chống tạo bọt**

29109000	Sản phẩm ankylen oxit	Alkylene oxide adduct	chưa đủ thông tin
3910			
34021390	Đimetylpolysiloxan	Dimethylpolysiloxan	hòa tan hay phân tán trong nước
29102000 & 29109000	Copolyme etylenoxit - propylen oxit	Ethylene oxide - propylene oxide copolymers	
38249070	Metyl este của axit béo	Fatty acid methyl ester	* có thay đổi
38249070	Este polyankylen glycol của axit béo (1-5 phân tử etylen oxit hay propylen oxit)	Fatty acid polyalkylene glycol ester (1-5 moles ethylene oxide or propylene oxide)	* có thay đổi
		Fatty alcohol-glycol ether	
38237090	Ete glycol - Ancol béo	HO-CH ₂ -CH ₂ -OR R=C _n H _{2n+1} , n=8-30	* có thay đổi
15162098	Dầu dừa đã hydrogen hóa	Hydrogenated coconut oil	Dầu dừa đã qua hydro hóa
29389000	Dung dịch alpha metyl glycozit	Alpha - methyl glycoside water	
34021390	Ancol polyetoxyl hóa, biến tính	Polyethoxylated alcohols, modified	Nếu tan hay phân tán trong nước
39072090			
34021390	Copolyme polyglycol	Polyglycol	Nếu tan hay phân tán trong nước
22072011 22072019	Ancol bậc cao biến tính.	Modified higher alcohol	chưa đủ thông tin.

39021090	Polyme khối polypropylen - polyetylen	Polypropylene- proethylene block polymer
----------	---------------------------------------	--

7.2 Các chất xúc tác

38151900	⁷⁶ Nhôm	Alluminium	Xúc tác có nền
38151900	Crôm	Chromium	Xúc tác có nền
38151900	Đồng	Copper	Xúc tác có nền
28051900	Đồng cromat	Copper chromate	
28051900	Đồng cromit	Copper chromite	
38151900	Mangan	Manganese	Xúc tác có nền
38151190	Molipđen	Molybdenum	Xúc tác có nền
38151100	Niken	Nickel	Xúc tác có nền
38151200	Palađi	Palladium	Xúc tác có nền
38151200	Platin	Platinum	Xúc tác có nền
28051900	Kali kim loại	Potassium metal	Xúc tác có nền
29051900	Kali metylat (metoxit)	Potassium methylate (methoxide)	
29054900	Kali etylat (etoxit)	Potassium ethylate (ethoxide)	
28051900	Bạc	Silver	
28530000	Natri amid	Sodium amide	
29051900	Natri etylat	Sodium ethylate	
29051900	Natri metylat (metoxit)	Sodium methylate (methoxide)	
29159090	Axit triflometan sulfonic (CF ₃ SO ₃ H)	Trifluoromethane sulfonic acid	

7.3 Các tác nhân làm trong/chất trợ lọc

38029090 25070000	Đất sét hấp phụ (tẩy màu, đất tự nhiên hay hoạt tính)	Absorbent clays (bleaching, natural, or activated earths)
38029090 25249000	Asbestos	Asbestos
38029090 25081000	Bentonit	Bentonite
39140000	Nhựa đivinylbenzen clometyl hóa và amin hóa	Chloromethylated aminated styrene - divinylbenzene

		resin.
25120000	Điatomit	Diatomaceous earth
39140000	Copolyme đivinylobenzen-ethyl vinylbenzen	Divinylbenzen - ethylvinylbenzen copolymer
38029020	Đất sét hoạt tính	Fulleris earth
39140000	Nhựa trao đổi ion	Ion exchange resins (see ion exchange resins)
35030030	Isinglass	Isinglass
25070000 38029090	Cao lanh	Kaolin
29152990	Magiê axetat	Magnesium acetate
25301000	Perlite	Perlite
29171900	Axit polymaleic và natri polymaleat	Polymaleic acid and sodium Polymaleate
38021000	Than hoạt tính, than không có hoạt tính	Vegetable carbon (activated, unactivated)

7.4 Tác nhân làm lạnh và làm mát

29037700	Điclofluorometan	Dichlorofluoromethane
----------	------------------	-----------------------

7.5 Tác nhân làm khô/ tác nhân chống đóng bánh

29157030	Nhôm stearat	Aluminum stearate
29157030	Canxi stearat	Calcium stearate
29157030	Magie stearat	Magnesium stearate
29152990	Octadecylammoni axetat (trong amoni clorua) (C ₁₈ H ₃₇ NH ₃ OOCCH ₃)	Octadecylammonium acetate (in ammonium chloride)
28399000	Kali nhôm silicat	Potassium aluminum silicate
28399000	Natri canxi silicoaluminat	Sodium calcium silicoaluminate

7.6 Chất tẩy rửa (tác nhân làm ẩm)

34029099	Đioctyl natri sulfosucxinat	Dioctyl sodium sulfosuccinate
----------	-----------------------------	-------------------------------

	29239000	Các hợp chất amoni bậc 4	Quaternary ammonium compounds
	29041000	Natri xylen sulfonat	Sodium xylene sulphonate
7.7	Các tác nhân cố định enzym và chất mang		
	29121990	Glutarandehit	Glutaraldehyde
7.8	Chế phẩm enzym (kể cả các enzym đã được cố định trên chất mang)		
7.8.1	Chế phẩm enzym có nguồn gốc từ động vật		
	35079000	Catalaza (gan bò hay ngựa)	Catalase (bovine or horse liver)
	35079000	Chymosin (bê, dê non, cừ non)	Chymosin (calf, kid, or lamb abomasum)
	35079000	Chymosin A từ <i>Escherichia coli</i> K-12 chứa gene prochymosin A của bê	Chymosin A from <i>Escherichia coli</i> K-12 containing calf prochymosin A gene)
	35079000	Chymosin B	Chymosin B produced from <i>Aspergillus niger</i> var <i>awamori</i> containing calf prochymosin B gene
	35079000	Lipaza (dạ dày bò) (Tuyến nước bọt hay thực quản của bê, dê non, cừ non) (heo hay tụy bò)	Lipase (bovine stomach) (salivary glands or forestomach of calf, kid, or lamb) (hog or bovine pancreas)
	35079000	Lysozim (lòng trắng trứng)	Lysozyme (egg whites)
	35079000	Pepsin, avian (của chim, gia cầm)	Pepsin, avian (proventricum of poultry)
	35079000	Phospholipaza (tụy)	Phospholipase (pancreas)
	35071000	Rennet (dạ dày bò, dê hay cừ)	Rennet (bovine, calf, goat, kid, or sheep, lamb stomach)
	35079000	Typsin (Tụy heo hay bò)	Typsin (porcine or bovine pancreas)
7.8.2	Chế phẩm enzym có nguồn gốc từ thực vật		
	35079000	Chymopapain (từ quả đu đủ)	Chymopapain (<i>Carica papaya</i>)

35079000	Ficin (từ cây sung)	Ficin (<i>Ficus spp</i>)
35079000	Liposydaza (từ đậu nành)	Liposydase (soya)
35079000	Men rượu (<i>Saccharomyces cerevisia</i>)	Alcohol dehydrogenase (<i>Saccharomyces cerevisia</i>)
35079000	Alpha- galactosidaza	Alpha galactosidase
35079000	Arabinofuranosidaza	Arabinofuranosidease
35079000	Beta-glucanaza	Beta glucanase
35079000	Xellobiaza	Cellobiase
35079000	xenlulaza	Cellulase
35079000	Dextranaza	Dextranase
35079000	Endo-beta glucanaza	Endo-beta glucanase
35079000	Esteraza	Esterase
35079000	Exo-alpha glucozidaza (được cố định trên chất mang) (cùng nguồn như trên) không nhiều hơn 10mg/kg glutaraldehyd	Exo-alpha glucosidase (immobilized) (same sources as above) no more than 10mg/kg glutaraldehyde
35079000	Glucoamylaza hay	Glucoamylase or
35079000	Glucose isomeraza	Glucose isomerase
35079000	Hemixenlulaza	Hemicellulase
35079000	Inulinaza	Inulinase
35079000	Invertaza	Invertase
35079000	Isoamylaza	Isoamylase
35079000	Lactaza	Lactase
35079000	Lactoperoxidaza	Lactoperoxidase
35079000	Decacboxylaza ®èi vớ axit malic	Malic acid decarboxylase
35079000	Maltaza hay anphaglucozidaza	Maltase or alphaglucozidase
35079000	Melibiaza (anpha-galactosidaza)	Mclibiasc (alpha-galatosidase)

35079000	Enzym khử nitrat	Nitrate reductase
35079000	Pectin esteraza	Pectin esterase
35079000	Pectinlyaza	Pectinlyase
35079000	Polygalacturonaza	Polygalacturonase
35079000	Proteaza	Protease
35079000	Pullulanaza	Pullulanase
35079000	Serin proteinaza	Serine proteinase
35079000	Tannaza	Tannase
35079000	Xylanaza	Xylanase
35079000	Beta-xylosidaza	Beta-xylosidase

7.9 Các tác nhân keo tụ

39069020	Nhựa acrylat - acrylamit	Acrylate - acrylamide resin
39139090	Chitin/chitosan	Chitin/chitosan
28352990	Phức của muối nhôm hòa tan và axit phosphoric	Complexes of soluble aluminum salt and phosphoric acid
39119000	Copolyme đimetylamin-epiclorohidrin	Dimethylamine - epichlorohydrin copolymer
25084090	Đất sét chuỗi vôi (dạng Canxi của Natri montmorillonit)	Fuller--'s earth (calcium analogue of sodium montmorillonite)
39069099	Nhựa acrylamit biến tính	Modified acrylamide resin
39069020	Axit polyacrylic	Polyacrylic acid
39069099	Poliacrylamit	Polyacrylamide
39069092	Natri poliacrylat	Sodium polyacrylate
28352910	Trinatri điphosphat	Trisodium diphosphate
28352910	Trinatri orthophosphat	Trisodium orthophosphate

7.10 Nhựa trao đổi ion, màng và rây phân tử

39140000	Copolyme của metyl acrylat và đivinylbenzen bị thủy phân hoàn toàn	Completely hydrolyzed copolymers of methyl acrylate and divinylbenzene and acrylonitrile
39140000	Đietylenetriamin.	Diethylenetriamine.

39140000	Copolymer của axit metacrylic và divinylbenzene	Metacrylic acid-divinylbenzene copolymer	
39140000	Copolymer của axit metacrylic và divinylbenzene với nhóm hoạt động RCOO	Methacrylic acid-divinylbenzene copolymer with RCOO active groups	
39140000	Polystyrene và divinylbenzene cầu hóa bằng các nhóm trimethylammonium	Polystyrene-divinylbenzene reticulum with trimethylammonium groups	
7.11 Chất bôi trơn, các tác nhân loại bỏ và chống kết cứng, trợ khuôn			
39100020	Dimethylpolysiloxan ($\text{CH}_3\text{-[Si(CH}_3\text{)}_2\text{]-CH}_3$)	Dimethylpolysiloxane	Silicone
7.12 Tác nhân kiểm soát vi sinh vật			
28112990	Điôxit clo ClO_2	Chlorine dioxide	
28281000 28289010	Hipoclorit	Hypochlorite	hipoclorit gồm 2 loại: canxi hipoclorit và natri hipoclorit
38089490	Iodophors	Iodophors	Thuốc khử trùng
29153990	Axit peracetic	Peracetic acid	
29239000	Hợp chất amoni bậc 4	Quaternary ammonium compounds	
35079000	Hệ enzym lactoperoxidaza (lactoperoxidaza, glucosyl oxidaza, muối thioxianat)	Lactoperoxidase system (lactoperoxidase, glucose oxidase, thiocyanate salt)	
7.13 Tác nhân đẩy hơi và các khí bao gói			
28530000	Không khí	Air	
28042100	Argon	Argon	
28112100	Cacbon Đioxit	Carbon dioxide	
29037500	Clopentafluoroetan	Chloropentafluoroethane	
29037900	Điclorodifluorometan	Dichlorodifluoromethane	
28042900	Heli	Helium	
28041000	Hiđro	Hydrogen	
28112990	Nitơ oxit	Nitrous oxide	
27112900	Octa fluoroxyclobutan	Octafluorocyclobutane	

27111200	Propan	Propane
29037700	Triclorofluorometan	Trichlorofluoromethane

7.14 Các dung môi, quá trình chiết và chế biến

29141100	Axeton (đimetyl ketone)	Acetone (dimethyl ketone)
29153990	Amyl axetat	Amyl acetate
27111300	Butan	Butane
29053900	Butan-1,3-điol	Butane-1,3-diol
29051300	Ancol 1- Butylic	Butan - 1-ol
29051300	Ancol 2- Butylic	Butanol-2-ol
29021100	Xyclohexan	Cyclohexane

29031500	1,2- đicloetan (điclo etan)	1,2- Dichlororethane
----------	-----------------------------	----------------------

29031990	Điclofluorometan	Dichlorodifluoromethane
29091100	Đietyl ete	Diethyl ether
29153100	Etyl axetat	Ethyl acetate
29051600	Ancol n-octyl	n-octyl alcohol
29011000	Pentan	Pentane

29096000	Ete dầu hỏa	Petroleum ether (light Petroleum)	* có thay đổi
----------	-------------	-----------------------------------	---------------

29053200	Propan 1,2 - diol	Propane - 1,2 - diol
29051200	Ancol 1- Propiolic	Propane- 1-ol
29051400	Ancol tectiary butyl	Tertiary butyl alcohol
29032200	1,1,2 - tricloetylen	1,1,2-Trichloroethylene
29211900	Tridodexylamin	Tridodecylamine
29023000	Toluen	Toluene

		Ethylmethylketone
29141200	Etyl metyl xeton (Butanon)	(butanone)

29156000	Glyxerin tributyrat	Glycerol tributyrate
----------	---------------------	----------------------

29011000	Hexan	Hexane	Mạch thẳng
----------	-------	--------	------------

27111300	Isobutan	Isobutane
----------	----------	-----------

29159020	Isopropyl myristat	Isopropyl myristate
7.15 Tác nhân tẩy rửa và bóc vỏ		
28352990	Amoni orthophosphat (NH ₄) ₃ PO ₄	Ammonium orthophosphate
29302000	Đitiocacamat	Dithiocarbamate
29094300	Ete etylen glycol monobutyl	Ethylene glycol monobutyl ether
29221100	Monoetanolamin	Monoethanolamine
28275100	Kali bromua	Potassium bromide
28289010	Natri hipoclorit	Sodium hypochlorite
28353110	Natri tripoliphosphat	Sodium tripolyphosphate
28353990	Tetra kali pyrophosphat	Tetrapotassium
29224990	Tetra natri	Tetrasodium
29221300	Trietanolamin	Triethanolamine
7.16 Các chất hỗ trợ chế biến khác		
29181300	Canxi tartrat	Calcium tartrate
29189900	Etyl parahydroxybenzoat	Ethyl parahydroxybenzoate
29329990	Axit giberelic	Gibberellic acid
29181300	Magie tartrat	Magnesium tartrate
29329990	Kali giberelat	Potassium gibberellate
28051100	Natri	Sodium
28391910	Natri silicat	Sodium silicates
7.17 Danh mục các hợp chất hỗ trợ chế biến được dùng làm phụ gia		
7.17.1 Tác nhân chống tạo bọt		
29232010 29232090	Lecitin hydroxyl hóa	Hydroxylated lecithin
38231300	Axit oleic từ các axit béo của dầu nặng	Oleic acid from tall oil fatty acids
27121000	Sáp dầu mỏ	Petroleum wax
27121000	Sáp dầu mỏ (tổng hợp)	Petroleum wax (synthetic)
27121000	Petrolatum	Petrolatum
34042000	Polietylen glycol	Polyethylene glycol

29053200	Polypropylen glycol	Polypropylene glycol
29053200	Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate

7.17.2 Các chất xúc tác

28322000	Amonibisulphit	Ammonium bisulfite
28332990	Sắt (II) sulphat	Ferrous sulfate
28112920	Điôxit lưu huỳnh	Sulfur dioxide

7.17.3 Các tác nhân làm trong/ trợ lọc

13023910	Carrageenan/Furcelleran	Carrageenan/ Furcelleran
35011000	Casein	Casein
35030041	Gelatin (ăn được)	Gelatin (edible)
35030049		

7.17.4 Nhựa trao đổi ion

28092039	Axit phosphoric	Phosphoric acid
28399000	Silica sol bền vững trong nước	Stabilized aqueous silica sol
32019090	Axit tanic	Tannic acid
44050020	Bột gỗ/ than mùn	Wood flour/ Sawdust

7.17.5 Các chất ổn định màu

28352990	Natri pyrophosphat axit	Sodium acid pyrophosphate
----------	-------------------------	---------------------------

7.17.7 Các tác nhân làm khô/ tác nhân chống đông tụ

28352600	Tricanxi đioctophosphat	Tricalcium diorthophosphate
----------	-------------------------	-----------------------------

7.17.8 Dung môi (Chiết và chế biến)

29163100	Benzyl benzoat	Benzyl benzoate
29189900	Đietyl tartrat	Diethyl tartrate
29181100	Etyl lactat	Ethyl lactate
29051400	Isobutanol	Isobutanol
29051400	(2-metylpropan -1- ol)	(2- methylpropan -1-ol)
29051200	Ancol Isopropyl	Isopropyl alcohol
29051100	Metanol	Methanol
29054900	Metyl propanol -1	Methyl propanol -1
28080000	Axit nitric	Nitric acid
29042090	2 - Nitropropan	2- Nitropropane

29051600	n-Octyl alcohol	n-Octyl alcohol
29051200	Propan-2- ol (isopropyl ancol)	Propane 2- ol (isopropyl alcohol)
29039900	Triclorofluorometan	Trichlorofluoromethane

7.17.9 Các chất điều chỉnh tính thể chất béo biến tính

38249070	Este polyglyxerin của axit béo	Poliglycerol esters of fatty acids
----------	--------------------------------	------------------------------------

7.17.10 Tác nhân keo tụ

29181400	Axit xitric	Citric acid
28112210	Silica	Silica

7.17.11 Các chất bôi trơn, các tác nhân tẩy rửa và chống dính, trợ khuôn

15219010	Sáp ong	Beeswax
15211000	Sáp carnauba	Carnauba wax
15219020	Dầu cá nhà táng hiđro hóa	Hydrogenated sperm oil
29232010	Lecitin	Lecithin
28399000	Magic trisilicat	Magnesium trisilicate
29157020	Axit stearic	Stearic acid
29157030	Stearin	Stearins
25262010	Talc	Talc
28353990	Tetranatri điphosphat	Tetrasodium diphosphate
28352600	Tricanxi phosphat	Tri - calcium phosphat

7.17.12 Các tác nhân kiểm soát vi sinh vật

29302000	Đinatri etylen bis dithiocacbammat	Disodium ethylene bis dithiocarbamate
29212100	Etylendiamin	Ethylenediamine
29102000	Propylen oxit	Propylene oxide
28289090	Natri clorua	Sodium chlorite

7.17.13 Tác nhân tách đẩy và các khí đóng gói

28044000	Oxy	Oxygen
----------	-----	--------

7.17.14 Các tác nhân rửa và bóc vỏ

38231200	Axit oleic	Oleic acid
----------	------------	------------

7.17.15 Chất dinh dưỡng men

28271000	Anioni clorua	Ammonium chloride
----------	---------------	-------------------

28332990	Amoni sulphat	Ammonium sulphate
28352990	Amoni phosphat	Ammonium phosphates
29362900	Biotin	Biotine
28332500	Đồng sulphat	Cupric sulphate
28429090	Sắt (II) amonisulphat	Ferrous ammonium sulphate
28332990	Sắt sulphat(II)	Ferrous sulphate
29061300	Inositol	Inositol
28332100	Magie sulphat	Magnesium sulfate
29362900	Niaxin	Niacin
29362400	Axit pantothenic	Pantothenic acid
28364000	Kali hidro cacbonat	Potassium hydrogen carbonate
35079000	Enzim tự phân giải	Yeast autolysates
28332990	Kẽm sulphat	Zinc sulphate

7.17.16 Các chất hỗ trợ chế biến khác

29109000	Sản phẩm ankylen oxit	Alkylene oxide adduct
28369910	Amoni bicacbonat	Ammonium bicarbonate
29182990	BHA	BHA
29072990	BHT	BHT
28352600	Canxi phosphat	Calcium phosphate
33021010	Hương caramen	Caramel flavoring
28352200	Đinatri hidro phosphat	Disodium hydrogen phosphate
15079010	Dầu đậu tương được phân đoạn	Fractionated soybean oil
29171900	Axit fumaric	Fumaric acid
38249070	Glyxerol tripropionat	Glycerol tripropionate
29224990	Glyxin	Glycine
28061000	Axit clohydric	Hydrochloric acid
28273100	Magiê clorua	Magnesium chloride
29181590	Magiê xitrat	Magnesium citrate
28161000	Magiê hidroxit	Magnesium hydroxide

28352590	Magiê phosphat	Magnesium phosphate
28459000	Anpha- metyl glucosit trong nước	a - Methyl glycoside water
29109000	Sản phẩm ankylen oxit không ion hóa với chất phân tán	Non - ionogenic alkylene oxide adduct with emulgator
29171100	Axit oxalic	Oxalic acid
39029090	Polyme khối polypropylen - polyetylen	Polypropylene - polyethylene block polymer
28352400	Kali phosphat	Potassium phosphates
28332990	Kali sulphat	Potassium sulfate
29051200	Propan-1-ol	Propan-1-ol
29051200	Propan-1,2-diol	Propane-1,2- diol
28321000	Natri bisulphit	Sodium bisulfite
28363000	Natri bicacbonat	Sodium bicarbonate
28352590	Natri hexameta phosphat	Sodium hexametaphosphate
28321000	Natri metabisulphit	Sodium metabisulfite
28352590	Mono natri phosphat, NaH_2PO_4	Sodium phosphate monobasic
28352590	Đinatri phosphat Na_2HPO_4	Sodium phosphate dibasic
28352910	Tri natri phosphat, Na_3PO_4	Sodium phosphate tribasic
39069092	Natri poliacrylat -nhựa acrylamit	Sodium polyacrylate - acrylamide resin
29181300	Natri tactrat	Sodium tartrate
29163990	Este axit béo sobitan và este của axit béo polioxietilen-20-sobitan.	Sorbitan - fatty acyd esters and polyoxyethylene -20-sorbitan fatty acyl esters
29232010	Lexitin đậu tương	Soy lecithin
28070000	Axit sulphuric	Sulfuric acid
29173990	Axit tanic với dịch chiết quebracho	Tannic acid with quebracho extract
29159090	Este axit béo thực vật	Vegetable fatty acid esters
29420000	Axyl béo thực vật (ưa nước)	Vegetable fatty acyl (hydrophillic)
29400000	Xyloza	Xylose

38237010	Ancol béo, $C_nH_{2n+1}OH$ n=	Fatty alcohols (C ₈ - C ₃₀)	Tác nhân
38237090	8-30		chống tạo bọt
38249070	Hỗn hợp các dẫn xuất acyl béo tổng hợp và tự nhiên với các chất nhũ hóa	Mixture of naturally occurring and synthetic fatty acyl derivatives, with added emulgators	Tác nhân chống tạo bọt
38249070	Sản phẩm không sinh ion ankylen oxit với chất nhũ hóa	Non-ionogenic alkylene oxide adduct with emulgator	Tác nhân chống tạo bọt
38249070	Este polyoxyetylen của axit béo C ₈ -C ₃₀	Polyoxyethylene esters of C ₈ -C ₃₀ fatty acids	Tác nhân chống tạo bọt
38249070	Este polyoxyetylen của oxoancol C ₉ -C ₃₀	Polyoxyethylene esters of C ₉ -C ₃₀ oxoalcohols	Tác nhân chống tạo bọt
38249070	Metyl glycozit este dầu dừa	Methylglycoside coconut oil ester	Tác nhân chống tạo bọt
38249070	Hỗn hợp este polyoxyetylen và polyoxypropylen của các axit béo C ₈ -C ₃₀	Mixtures of polyoxyethylene and polyoxypropylene esters of C ₈ -C ₃₀ fatty acids	Tác nhân chống tạo bọt
26151000	Zirconi	Zirconium	Chất xúc tác
81092000			
81093000			
81099000			
35029000	Anbumin	Albumin	Tác nhân làm trong/ chất trợ lọc
32019090	Tanin	Tannin	Tác nhân làm trong/ chất trợ lọc
34021190	Natri lauryl sulfat	Sodium lauryl sulphate	Chất tẩy rửa (tác nhân làm ẩm)
39119000	Polyetylenimin	Polyethylenimine	Tác nhân cố định enzym và chất mang
39123900	Diethylaminoetyl xenluloza	Diethylaminoethyl cellulose	Tác nhân cố định enzym và chất mang
21069091	Huyết thanh dạng khô và	Dried and powdered blood	tác nhân keo tụ

	dạng bột	plasma	
28429090	Muối của axit sulfuro	Salt of sulfurous acid	Tác nhân kiểm soát vi sinh vật
27129090	Hyđrocacbon từ isoparafinic dầu mỏ	Isoparaffinic petroleum hydrocarbons	dung môi, quá trình chiết và chế biến
28352990	Điamoni orthophosphat (5% trong dung dịch nước)	Diammonium orthophosphate, (5 % aqueous solution)	Tác nhân tẩy rửa và bóc vỏ
28470010 28470090	Hiđro peroxit (H ₂ O ₂)	Hydrogen peroxide	Tác nhân tẩy rửa và
29095000	Hidroxi anisol butyl hóa (chất chống oxi hóa trong thiết bị loại bọt)	Butylated hydroxyanisole (as antioxidant in defoamers)	Tác nhân chống tạo bọt
29071900	Hyđroxytoluen butyl hóa (chất chống oxi hóa trong thiết bị loại bọt)	Butylated hydroxytoluene (as antioxidant in defoamers)	Tác nhân chống tạo bọt
38231100 38231200			
38231300 38231910 38231990	Axit béo	Fatty acids	Tác nhân chống tạo bọt
15171000 15179020	Magarin	Margarine	Tác nhân chống tạo bọt
38249070	Mono - và diglycerit của các axit béo	Mono - and diglycerides of fatty acids	Tác nhân chống tạo bọt
38231910 38231990	Axit béo của dầu đỗ tương	Soybean oil fatty acids	Tác nhân chống tạo bọt
28141000 28142000	Amoniac	Ammonia	Các chất xúc tác
13019090	Acacia	Acacia	Tác nhân làm trong/ trợ lọc
22019090	Nước muối	Brine (eg, Salt brine)	Tác nhân làm lạnh và làm mát
29031190	1,2 - đicloetan (dicloetan)	1,2 - Dichlororethane	Dung môi

			(Dichloethane)	(Chiết và chế biến)
		22071000		
		22072011		Dung môi
		22072019	Etanol	(Chiết và chế biến)
		22072090		
		22019090	Nước	Dung môi (Chiết và chế biến)
		34021199	Natri lauryl sulfat	chất điều chỉnh tinh thể chất béo biến tính
			Nhựa cánh kiến	chất bôi trơn, các tác nhân tẩy rửa và chống dính, trợ khuôn
		29369000	Vitamin B tổng hợp	Chất dinh dưỡng men
		38237090	Ancol béo - glycol ether	Chất hỗ trợ chế biến
8	340220 340290	Chế phẩm rửa rau quả, thực phẩm có tác dụng diệt khuẩn trong gia dụng		Quyết định 46/2007/QĐ- BYT Thông tư 44/2011/TT- BYT
9	380894	Hóa chất, chế phẩm sát trùng bề mặt dùng trong sản xuất, chế biến thực phẩm		Quyết định 46/2007/QĐ- BYT Thông tư 44/2011/TT- BYT
10	Thực phẩm chức năng			
10.1		Thực phẩm bổ sung	Supplemented Food	
10.2	210690	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Health Supplement, Food Supplement, Dietary Supplement, Functional Food	
10.3	19011091 19019011 19019091	Thực phẩm dinh dưỡng y học; hoặc Thực phẩm dinh dưỡng dùng cho mục đích y	Food for Special Medical Purposes, Medical Food	

	21069096	tế đặc biệt	
	200510		
10.4	210420	Thực phẩm dùng cho chế độ	Food for Special Dietary
	20071000	ăn đặc biệt	Uses
	210690		
	190110		
10.4.1	19019011	Sản phẩm dinh dưỡng công	infant fomula (for children
	19019019	thức cho trẻ đến 12 tháng	up to 12 months of age)
	210690	tuổi	
	21069093	Sản phẩm dinh dưỡng công	fomulas for special medical
10.4.2	21069094	thức với mục đích y tế đặc	purposes intended for
	19011091	biệt cho trẻ đến 12 tháng	infants (up to 12 months of
	19019011	tuổi	age)
	190110	Sản phẩm dinh dưỡng công	folow up fomula for infant
10.4.3	19019011	thức với mục đích ăn bổ	from 6th months on and
	19019019	sung cho trẻ từ 6 đến 36	young children up to 36
	210690	tháng tuổi	months of age
	190110		
10.4.4	19019011	Sản phẩm dinh dưỡng chế	procesed cereal- based
	19019019	biến từ ngũ cốc cho trẻ từ 6	foods for infant from 6th
	2104	đến 36 tháng tuổi	months and young children
	210690		up to 36 months of age
10.4.5	210690	Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt dùng cho người ăn kiêng, người già và các đối tượng đặc biệt khác theo quy định của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế	
11	210690	Thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng	